

ĐỀ CƯƠNG MÔN ĐỊA CUỐI HK2
BÀI 10

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

TIẾT 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

1. Lãnh thổ

- Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới.
- Nằm ở Trung và Đông Á, gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc Trung Ương, 2 đặc khu hành chính Hồng Kông và Macao. Đảo Đài Loan được xem là 1 phần lãnh thổ của Trung Quốc

2. Vị trí địa lí

- Giáp 14 nước nhưng biên giới là núi cao và hoang mạc ở phía tây, nam và bắc.
- Phía Đông giáp biển, gần với Nhật Bản, Hàn Quốc, phía Nam giáp Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam).

Thuận lợi	Khó khăn
- Thiên nhiên đa dạng. - Giao lưu KT-XH với nhiều nước.	- Quản lý hành chính. - Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Đồng bằng châu thổ, đất phù sa màu mỡ	Núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen bồn địa
Đất đai	Chủ yếu là đồng bằng	Vùng núi, hoang mạc
Khí hậu	- Cận nhiệt gió mùa sang ôn đới gió mùa. - Mưa nhiều	- Ôn đới lục địa => hoang mạc và bán hoang mạc - Mưa ít.
Sông ngòi	Hạ nguồn các con sông	Thượng nguồn các con sông
Khoáng sản	dầu mỏ, than, sắt	dầu mỏ, kim loại màu, ...
Sinh vật	Rừng lá kim, rừng hỗn hợp, rừng mưa nhiệt đới.	Rừng: chủ yếu là thảo nguyên

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Đồng nhất thế giới.
- Đa số là người Hán (trên 90%), các dân tộc khác sống tại vùng núi và biên giới, hình thành khu tự trị.
- Dân thành thị chiếm 37% (2005), Miền đông tập trung nhiều đô thị lớn.
- Trung Quốc thi hành chính sách dân số triệt để: mỗi gia đình 1 con => tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm chỉ còn 0,6%. Tư tưởng trọng nam khinh nữ => tiêu cực tới giới tính, nguồn lao động và các vấn đề xã hội khác.

2. Xã hội

- Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục.
- Tỉ lệ dân số biết chữ gần 90%.
- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nhân lực dồi dào là tiềm năng lớn phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

TIẾT 2: KINH TẾ

I. Khái quát

1. Thực trạng:

- Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới.

- Hiện nay kinh tế Trung Quốc đứng thứ 2 TG sau Hoa Kỳ.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực
- Đời sống người dân hiện được cải thiện
- > Công cuộc hiện đại hóa đã mang lại những thay đổi lớn trong nền kinh tế Trung Quốc

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

Chiến lược phát triển

1. Chuyển nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường.
2. Thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước
3. Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.
4. phát triển 5 ngành: *chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, xây dựng.*

Kết quả:

1. Đứng thứ 2 thế giới về sản lượng công nghiệp
2. Cơ cấu ngành CN đa dạng, phát triển mạnh các ngành công nghệ cao
3. sản lượng các ngành công nghiệp liên tục tăng, một số mặt hàng đứng hàng đầu thế giới: Than, thép, xi măng, phân đạm....

Phân bố:

- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải, tại các thành phố lớn
- Xu hướng:
 - + Công nghiệp hiện đại: ở các trung tâm công nghiệp.
 - + Công nghiệp truyền thống: khắp cả nước, nhất là các vùng nông thôn

2. Nông nghiệp

Điều kiện phát triển

** Thuận lợi*

- Nhiều đất đai màu mỡ, khí hậu đa dạng, nhiều sông lớn
- nguồn lao động dồi dào.
- chính sách phát triển nông nghiệp hợp lý

** khó khăn:*

- Miền tây: Núi cao, khí hậu khắc nghiệt, hoang mạc
- Miền đông: Bão, lũ lụt, hạn hán

Chiến lược phát triển

Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
 Xây dựng cơ sở hạ tầng
 Đưa khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp
 Miễn thuế nông nghiệp.

Kết quả:

Sản lượng nông sản tăng
 Sản lượng: nông sản tăng, nhiều loại đứng đầu thế giới: lương thực, bông, thịt lợn.
 Ngành trồng trọt chiếm ưu thế hơn chăn nuôi

Phân bố:

- Tập trung ở phía Đông
- + Ngành Trồng Trọt
 - Hoa Bắc, Đông Bắc: lúa mì, ngô, củ cải đường.
 - Hoa Trung, Hoa Nam: lúa gạo, mía, chè, bông.
- + Ngành chăn nuôi

Miền Đông : Bò, lợn
 Miền Tây: Cừu Ngựa, Dê

III. Quan hệ Trung - Việt

Hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ 18/01/1950.
 Có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực.
 Từ năm 1999, quan hệ hợp tác trên 16 chữ vàng: “*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*”

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Lục địa Úc.
- ĐNÁ bao gồm hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp.
- ĐNÁ có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.
- Diện tích: 4,5 triệu km².

Gồm 11 quốc gia: trong đó

+) Đông Nam Á lục địa gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma,

+) Đông Nam Á biển đảo gồm: Singapo, Malaysia, Indonexia, Philippin, Brunay, Đông timo.

2. Điều kiện tự nhiên

Đặc điểm	Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á biển đảo
Địa hình	+ Gồm các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam hoặc Bắc – Nam. + Ven biển có các đồng bằng châu thổ màu mỡ. + Đất màu mỡ: feralit, phù sa...	+ ít đồng bằng nhưng màu mỡ, nhiều đồi núi, núi lửa + nhiều đảo và quần đảo.
Đất đai		+ Đất đai màu mỡ: phù sa, Feralit...
Khí hậu, sinh vật	+ Nhiệt đới gió mùa + Đa dạng: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng xavan, xavan cây bụi.	+ Nhiệt đới gió mùa, xích đạo + Rừng xích đạo ẩm thấp
Sông ngòi, Biển	+ Dày đặc sông lớn + Đường bờ biển dài	+ Sông ngắn và dốc, ít. + Vùng biển rộng
khoáng sản	+ Đa dạng: than, sắt, dầu khí...	+ Khoáng sản phong phú: than, thiếc, đồng, dầu mỏ...

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á:

a. Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Phát triển kinh tế biển (trừ Lào).
- Nhiều khoáng sản => Phát triển công nghiệp.
- Nhiều rừng => Phát triển lâm nghiệp.
- Phát triển du lịch

b. Khó khăn:

- Thiên tai: Động đất, núi lửa, bão, lũ lụt...
- Suy giảm rừng, xói mòn đất...

c. Biện pháp:

- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Phòng chống, khắc phục thiên tai.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân số đông, mật độ cao.
- Tỷ suất gia tăng tự nhiên còn cao nhưng đang suy giảm.
- Dân số trẻ.
- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ.

2. Xã hội

- Các quốc gia có nhiều dân tộc
- Một số dân tộc phân bố rộng => ảnh hưởng quản lý, xã hội, chính trị.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.
- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

TIẾT 2: KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

Có sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế theo hướng: giảm tỉ trọng của nông nghiệp và tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

- Nguyên nhân: do phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ.

II. Công nghiệp

- Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu => tích lũy vốn.
- Các ngành:
 - + Sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử
 - + Khai thác khoáng sản: dầu khí, than, ...
 - + Dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, ... => Xuất khẩu.

III. Dịch vụ

- Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.
- Thông tin liên lạc cải thiện và nâng cấp.
- Hệ thống ngân hàng và tín dụng được phát triển và hiện đại.

IV. Nông nghiệp

Nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vai trò quan trọng.

1. Trồng lúa nước

- Cây lương thực truyền thống và quan trọng.
- Sản lượng không ngừng tăng.
- Thái Lan và Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới.

2. Trồng cây công nghiệp

- Có cao su, cà phê, hồ tiêu, ... => chủ yếu để xuất khẩu.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Chăn nuôi tuy có số lượng nhiều nhưng chưa thành ngành chính: trâu bò, lợn, gia cầm.
- Ngành nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển.